

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Phần I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều về đầu tư vốn, quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 71/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

2. Các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động ở những lĩnh vực đặc thù có quy định riêng về tài chính thì thực hiện theo những quy định riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện theo các nội dung khác có liên quan quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ quy định của Luật doanh nghiệp, Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này để ban hành quy chế về đầu tư vốn và quản lý tài chính đối với công ty con do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ được hiểu theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Vốn huy động của doanh nghiệp” là vốn doanh nghiệp vay của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, các cá nhân trong và ngoài nước; phát hành trái phiếu; nhận vốn góp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. “Tài sản của doanh nghiệp” là các loại tài sản hữu hình và tài sản vô hình thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp được hình thành từ vốn nhà nước đã đầu tư, vốn huy động và các nguồn vốn khác tại doanh nghiệp được phản ánh trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định (không bao gồm tài sản doanh nghiệp đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi).

3. “Doanh nghiệp khác” là doanh nghiệp:

- Có cổ phần, vốn góp của nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ quản lý ngành), hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) làm Chủ sở hữu vốn.

- Có cổ phần, vốn góp của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Phần II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Chương I ĐẦU TƯ VỐN VÀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP

Mục 1 ĐẦU TƯ VỐN VÀO DOANH NGHIỆP

Điều 4. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương II của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:

1. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án, công trình quan trọng của nhà nước và các dự án, công trình khác để thành lập mới doanh nghiệp hoặc để phát triển, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển

kinh tế của vùng, ngành, quy hoạch sử dụng đất đai và phải đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và quy định của pháp luật có liên quan, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc thanh toán vốn nhà nước đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư và quyết toán vốn nhà nước đầu tư khi dự án hoàn thành, chủ đầu tư, doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý thanh toán và quyết toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Việc đầu tư vốn nhà nước để duy trì hoặc tăng tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thủ tục theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

4. Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần vốn hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác phải theo phương án do Bộ quản lý ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mục 2

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC DO BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH LÀM CHỦ SỞ HỮU VỐN

Điều 5. Thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác thông qua người đại diện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

1. Xây dựng quy chế để kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện nhằm kịp thời phát hiện và xử lý những sai sót, yếu kém của người đại diện trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện đã được chủ sở hữu giao trong việc thực hiện quản lý vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác.

2. Yêu cầu người đại diện định kỳ hằng quý, năm hoặc đột xuất thực hiện tổng hợp, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị các biện pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả vốn của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo chủ sở hữu vốn và gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp). Thời hạn người đại diện nộp báo cáo thực hiện theo quy định về thời hạn nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3. Quản lý việc thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi của người đại diện và chịu trách nhiệm khi xảy ra trường hợp người đại diện vi phạm việc thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 6. Quyền, trách nhiệm của người đại diện

1. Người đại diện thực hiện các quyền, trách nhiệm trong việc quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và quy chế hoạt động của người đại diện do Bộ Tài chính ban hành.

2. Người đại diện được quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của công ty cổ phần quy định tại tiết c, khoản 2, Điều 9 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

Trường hợp người đại diện được cử làm đại diện tại nhiều công ty cổ phần, thì chỉ được lựa chọn quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi tại một công ty cổ phần mà người đó được cử làm đại diện. Người đại diện có trách nhiệm báo cáo và được chủ sở hữu quyết định về việc thực hiện quyền mua cổ phần nêu trên; Quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi của người đại diện tại các công ty cổ phần còn lại thuộc quyền mua của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác (trừ trường hợp người đại diện được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu).

Điều 7. Tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ sở hữu

1. Khi doanh nghiệp khác có kế hoạch tăng vốn điều lệ, người đại diện phải xây dựng phương án bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác báo cáo chủ sở hữu quyết định theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Phương án bổ sung vốn bao gồm các nội dung:

a) Căn cứ pháp lý để tăng vốn của doanh nghiệp khác.

b) Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khác trong 3 năm trước khi thực hiện phương án tăng vốn.

c) Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển và sử dụng nguồn vốn tăng của doanh nghiệp.

d) Đánh giá lợi ích kinh tế thu được và ảnh hưởng tăng đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp khác.

đ) Đề xuất nguồn bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp khác.

2. Trường hợp phương án bổ sung vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp thì Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ gửi Bộ Tài chính thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Trường hợp doanh nghiệp khác hoạt động không thuộc ngành, lĩnh vực nhà nước cần tiếp tục đầu tư thêm vốn theo tiêu chí, danh mục phân loại doanh

nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành thì Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi cho tổ chức, cá nhân khác.

Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi thực hiện theo phương thức đấu giá công khai. Việc xác định giá khởi điểm được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá. Trường hợp thời gian cho phép cổ đông thực hiện quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi theo phương án phát hành của công ty cổ phần ngăn, không đủ để tổ chức thực hiện đấu giá chuyển nhượng thì chủ sở hữu xem xét quyết định giá chuyển nhượng theo quy định và đảm bảo hiệu quả.

Người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp trong đó có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột là người quản lý doanh nghiệp này và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

4. Tiền thu về chuyển nhượng quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi tại doanh nghiệp khác sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, hoàn thành các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

5. Việc giảm một phần vốn hoặc thu hồi toàn bộ vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu vốn được thực hiện theo phương thức chuyển nhượng quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Mục 3

CHUYỂN NHƯỢNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP

Điều 8. Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp

Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước đã đầu tư vào các doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:

1. Việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ dưới hình thức cổ phần hóa hoặc bán doanh nghiệp theo phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về cổ phần hóa hoặc bán doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên để trở thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Chuyển nhượng một phần vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ phải theo phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Chuyển nhượng vốn theo hình thức đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trực tiếp:

- Đấu giá công khai khi chuyển nhượng vốn có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn có giá trị dưới 10 tỷ đồng thì có thể thuê tổ chức tài chính trung gian bán đấu giá, tự tổ chức đấu giá tại doanh nghiệp, hoặc thực hiện đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán.

- Bán thỏa thuận trực tiếp giữa chủ sở hữu vốn (hoặc cơ quan chức năng được chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản) với nhà đầu tư trong trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua hoặc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép bán thỏa thuận trực tiếp.

Khi chuyển nhượng vốn theo hình thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp trong đó có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột là người quản lý doanh nghiệp này và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

- Việc xác định giá khởi điểm đối với phần vốn nhà nước trước khi tổ chức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá phải đảm bảo nguyên tắc xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và giá trị các quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

3. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc tại công ty cổ phần:

a) Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào danh mục đầu tư tại các doanh nghiệp không thuộc ngành, lĩnh vực nhà nước nắm giữ vốn, chỉ đạo người đại diện lập phương án chuyển nhượng vốn để báo cáo chủ sở hữu vốn quyết định phương án chuyển nhượng vốn sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

b) Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung sau:

- Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn.

- Đánh giá lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

- Hình thức chuyển nhượng vốn.

c) Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

- Trường hợp chủ sở hữu vốn nhà nước yêu cầu công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên mua lại phần vốn góp của mình thì việc xác định giá chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật doanh nghiệp năm 2005.

- Trường hợp chủ sở hữu vốn nhà nước chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì phải thực hiện theo Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2005, trong đó:

+ Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty thì chủ sở hữu vốn nhà nước thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác. Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

+ Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì thực hiện bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần:

- Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì việc chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng cổ phiếu) thực hiện theo phương thức giao dịch (khớp lệnh, thỏa thuận) theo quy định của Pháp luật về chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng theo phương thức thỏa thuận thì giá thỏa thuận phải nằm trong biên độ giá giao dịch của mã chứng khoán tại ngày chuyển nhượng.

- Đối với công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương II **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP** **DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

Mục 1 **QUẢN LÝ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP**

Điều 9. Xác định mức vốn điều lệ

Việc xác định vốn điều lệ và đầu tư vốn điều lệ cho doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, cụ thể:

1. Đối với doanh nghiệp thành lập mới:

a) Hồ sơ xác định vốn điều lệ:

- Dự án đầu tư, Đề án thành lập doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định thành lập doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền.

b) Phương pháp xác định vốn điều lệ:

- Doanh nghiệp được thành lập mới trên cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình đã hoàn thành đưa vào hoạt động thì mức vốn điều lệ của doanh nghiệp tối đa bằng 30% trên tổng mức vốn đầu tư xây dựng công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp dự án đầu tư có phần vốn đầu tư của nhà nước lớn hơn tỷ lệ 30% trên tổng mức vốn đầu tư hình thành tài sản của doanh nghiệp thì mức vốn điều lệ được xác định bằng mức vốn của nhà nước đã đầu tư.

- Đối với doanh nghiệp thành lập mới không gắn với dự án đầu tư xây dựng công trình thì căn cứ vào quy mô, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh được xác định trong đề án thành lập để quyết định mức vốn điều lệ ban đầu đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường.

- Doanh nghiệp thành lập mới có ngành nghề kinh doanh thuộc các lĩnh vực phải có vốn pháp định theo quy định của pháp luật, đồng thời có các ngành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực không quy định phải có vốn pháp định, thì vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp được xác định không thấp hơn vốn pháp định theo ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động:

a) Nguyên tắc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ:

- Việc xác định nhu cầu và điều chỉnh tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động phải căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và mở rộng quy mô, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo kế hoạch, quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp phải trên cơ sở nhu cầu vốn để thực hiện dự án đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp; nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nhu cầu vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng áp dụng tối thiểu cho 03 năm kể từ ngày được chủ sở hữu phê duyệt và phải đảm bảo gắn với kế hoạch nguồn vốn để bổ sung đủ mức vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế hằng năm hoặc các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

- Trường hợp sau 3 năm doanh nghiệp vẫn chưa đủ nguồn để bổ sung đủ vốn điều lệ đã được phê duyệt thì chủ sở hữu căn cứ vào tình hình của doanh nghiệp điều chỉnh lại mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển theo kế hoạch đã giao cho doanh nghiệp hoặc trong trường hợp cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ

sản xuất kinh doanh đã được duyệt thì chủ sở hữu thực hiện việc cấp bổ sung vốn điều lệ còn thiếu cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 18 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

b) Phương pháp xác định điều chỉnh tăng vốn điều lệ: doanh nghiệp xác định theo công thức chung như sau:

$$V_{\text{dl điều chỉnh lại}} = V_{\text{dl đã duyệt}} + \begin{matrix} 30\% \text{ tổng nhu cầu vốn} \\ \text{đầu tư, mua sắm hình} \\ \text{thành tài sản phục vụ} \\ \text{hoạt động kinh doanh} \\ \text{chính của doanh nghiệp} \end{matrix} + V_{\text{sxsp-kdhdv}}$$

Trong đó:

- $V_{\text{dl đã duyệt}}$ là mức vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi điều chỉnh.

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư, mua sắm hình thành tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp bao gồm:

+ Tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc danh mục kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm hoặc trong quy hoạch phát triển ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các dự án có thời gian thực hiện trên 03 năm thì mức đầu tư làm căn cứ xác định lại mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp chỉ tính theo nhu cầu vốn để thực hiện dự án trong khoảng thời gian điều chỉnh vốn điều lệ 03 năm (không tính theo mức đầu tư của toàn bộ dự án).

+ Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào xác định vốn điều lệ của lần điều chỉnh trước thì được đưa vào xác định điều chỉnh vốn điều lệ lần này.

+ Các dự án, công trình xây dựng đầu tư bằng nguồn vốn hỗn hợp trong đó có vốn Ngân sách nhà nước đầu tư thì căn cứ vào mức vốn được ngân sách nhà nước đầu tư cho dự án để ghi tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp.

+ Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình (do cơ quan, đơn vị khác làm chủ đầu tư) bàn giao cho doanh nghiệp quản lý, khai thác, sử dụng thì toàn bộ vốn nhà nước đã đầu tư của dự án theo quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt được tính vào mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng.

+ Trường hợp dự án đầu tư đang thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định tạm dừng hoặc điều chỉnh quy mô dự án thì doanh nghiệp phải căn cứ nhu cầu vốn đầu tư dự án theo quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền để xác định (điều chỉnh lại) mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

+ Trường hợp doanh nghiệp có các phương án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp đã được phê duyệt thì căn cứ vào tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp tại

công ty con, công ty liên kết để tính vào tổng mức vốn đầu tư các dự án khi xác định mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- $V_{\text{sxsp-kdhhhdv}}$ là nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa dịch vụ của doanh nghiệp.

Phương pháp xác định như sau:

$V_{\text{sxsp-hhkd}} = 30\% \times$ Mức chênh lệch tăng giữa tổng nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đến năm thứ 3 kể từ năm xác định lại mức vốn điều lệ so với nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện của năm trước liền kề năm thực hiện xác định lại mức vốn điều lệ.

Mức chênh lệch tăng giữa tổng nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đến năm thứ 3 kể từ năm xác định lại mức vốn điều lệ so với nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện của năm trước liền kề năm xác định lại mức vốn điều lệ được tính toán căn cứ vào doanh thu thực hiện của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán của năm trước liền kề năm xác định lại mức vốn điều lệ và tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bình quân năm theo kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tính đến năm thứ 3 kể từ năm xác định lại mức vốn điều lệ.

Ví dụ :

+ Năm 2014, doanh nghiệp đề nghị xác định và điều chỉnh tăng vốn điều lệ; năm 2013 (là năm trước liền kề năm xác định lại vốn điều lệ) doanh thu thực hiện của hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp là 1000 tỷ đồng.

+ Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm của doanh nghiệp đã được phê duyệt thì tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân năm của kế hoạch 5 năm là 5%/năm.

+ Năm 2016 (là năm thứ 3 kể từ năm xác định lại vốn điều lệ và nằm trong thời gian của kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm được duyệt).

+ Xác định mức chênh lệch tăng nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho từng năm đến năm thứ 03 (năm 2016) kể từ năm xác định lại vốn điều lệ như sau:

Năm 2014 là $1000 \text{ tỷ đồng} \times 5\% = 50 \text{ tỷ đồng}$.

Năm 2015 là $(1000 \text{ tỷ đồng} + 50 \text{ tỷ đồng}) \times 5\% = 52,5 \text{ tỷ đồng}$.

Năm 2016 là $(1000 \text{ tỷ đồng} + 50 \text{ tỷ đồng} + 52,5 \text{ tỷ đồng}) \times 5\% = 55,12 \text{ tỷ đồng}$.

+ Mức chênh lệch tăng giữa tổng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đến năm thứ 03 (năm 2016) so với năm trước liền kề năm xác định lại vốn điều lệ (năm 2013) làm căn cứ điều chỉnh

tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp là: 157,62 tỷ đồng (50 tỷ đồng + 52,5 tỷ đồng + 55,12 tỷ đồng).

+ Mức vốn điều lệ được điều chỉnh tăng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp tính cho 3 năm từ 2014 đến 2016 của doanh nghiệp là: $V_{\text{sxsp-kdhhdv}} = 30\% \times 157,62 \text{ tỷ đồng} = 47,29 \text{ tỷ đồng}$.

c) Hồ sơ, trình tự phê duyệt:

Hồ sơ gồm:

- Quyết định phê duyệt mức vốn điều lệ của cấp có thẩm quyền trước khi điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- Phương án điều chỉnh mức vốn điều lệ của doanh nghiệp gồm:

+ Văn bản giải trình phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh và các tài liệu liên quan chứng minh kèm theo (như quyết định phê duyệt kế hoạch 5 năm; các quyết định liên quan đến phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng hoặc quyết định liên quan về việc tạm dừng dự án đầu tư, quyết định điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ nhà nước giao...)

+ Giải trình các nguồn vốn để bổ sung vốn điều lệ (theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định 71/2013/NĐ-CP).

- Báo cáo tài chính quý, năm tại thời điểm điều chỉnh vốn điều lệ và năm trước liền kề năm điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được kiểm toán.

Trình tự phê duyệt:

- Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, lập hồ sơ theo quy định gửi đến Bộ quản lý ngành, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ quản lý ngành có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến và Bộ Tài chính để thẩm định. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ quản lý ngành và hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ quản lý ngành để hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập, lập hồ sơ theo quy định gửi đến Bộ quản lý ngành, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ quản lý ngành có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) đến Bộ Tài chính để có ý kiến thỏa thuận. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ quản lý ngành và hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Tài chính có văn bản thỏa thuận về mức vốn điều lệ và nguồn bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp gửi Bộ quản lý ngành để quyết định điều chỉnh vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

- Đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, lập hồ sơ theo quy định gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định, thẩm định số liệu và quyết định điều chỉnh mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

- Trong quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ điều chỉnh mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp, trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không đảm bảo theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ quản lý ngành (đối với doanh nghiệp do Trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp do địa phương quản lý) và các cơ quan có liên quan, có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp cấp có thẩm quyền và cơ quan có liên quan không chấp nhận hồ sơ điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời doanh nghiệp.

Điều 10. Huy động vốn của doanh nghiệp

1. Việc huy động vốn của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp được quyền bảo lãnh cho các công ty con do doanh nghiệp sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc các công ty con có cổ phần, vốn góp chi phối vay vốn tại Ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trong đó:

a) Công ty con được doanh nghiệp bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả dự án; công ty được bảo lãnh phải có cam kết về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh.

b) Doanh nghiệp có thể bảo lãnh cho từng khoản vay của công ty con theo tỷ lệ (%) góp vốn của doanh nghiệp trong vốn điều lệ của công ty con và tổng giá trị các khoản bảo lãnh đối với một công ty con không vượt quá số vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại công ty con.

Đồng thời, tổng giá trị các khoản bảo lãnh đối với các công ty con không vượt quá vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu đã quy định tại khoản 3, Điều 19 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

c) Số vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại công ty con được xác định:

- Đối với công ty con do doanh nghiệp sở hữu 100% vốn điều lệ thì giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào vốn chủ sở hữu (mã 410) trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính Quý gần nhất với thời điểm bảo lãnh của công ty con.

- Đối với công ty con có cổ phần, vốn góp chi phối của doanh nghiệp là giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu (mã 410) trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm bảo lãnh của công ty con nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp theo vốn điều lệ công ty con được bảo lãnh.

d) Trường hợp doanh nghiệp bảo lãnh vượt quá mức quy định nêu trên hoặc quyết định bảo lãnh dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của doanh nghiệp thì người có thẩm quyền quyết định bảo lãnh chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

đ) Các Hợp đồng bảo lãnh vay vốn của doanh nghiệp đối với các công ty con đang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính thì vẫn tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn của Hợp đồng bảo lãnh đã ký của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp không có chức năng hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thì không được sử dụng tiền vốn của mình để thực hiện các hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp báo cáo chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thực hiện hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32, 33 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

a) Doanh nghiệp không được sử dụng tài sản do doanh nghiệp đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

b) Trường hợp đối với các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, khi doanh nghiệp được nhận số lượng cổ phiếu do các công ty cổ phần phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh báo cáo tài chính định kỳ theo quy định), doanh nghiệp phải theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp, cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) doanh nghiệp hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), doanh nghiệp căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu để ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và theo hướng dẫn sau:

a) Phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

- Việc chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên

thực hiện theo hình thức đấu giá công khai hoặc thảo thuận trực tiếp quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư này.

- Việc chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 8 của Thông tư này.

- Việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp đầu tư tại các công ty cổ phần thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 8 của Thông tư này. Riêng việc thuê tổ chức thực hiện bán đấu giá và xác định giá bán trong trường hợp bán thỏa thuận doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 30 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP thì việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải theo nguyên tắc giá thị trường tại thời điểm bán. Trong đó:

+ Trường hợp giá chuyển nhượng dự kiến sẽ thu được sát với giá thị trường (giá đã được thẩm định theo các quy định của pháp luật về thẩm định giá, tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam), nhưng vẫn thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp đã thực hiện trích lập dự phòng theo quy định và khoản trích lập dự phòng bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá bán dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chuyển nhượng để thu hồi vốn đầu tư ra ngoài.

+ Trường hợp khoản trích lập dự phòng vẫn thấp hơn chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư ghi trên sổ kế toán với giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi thực hiện chuyển nhượng.

- Đối với chuyển nhượng các loại công trái, trái phiếu mà doanh nghiệp đã đầu tư để hưởng lãi thì việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp doanh nghiệp chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc thu hồi đủ giá trị đã đầu tư và có lãi.

Riêng việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

b) Hạch toán tiền thu chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài:

Tiền thu về chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp sau khi trừ giá trị vốn đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp, chi phí chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, số tiền còn lại doanh nghiệp hạch toán vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 12. Bảo toàn vốn tại doanh nghiệp

Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP cụ thể:

1. Bảo toàn vốn:

Căn cứ vào chỉ tiêu lãi, lỗ của doanh nghiệp theo báo cáo tài chính quý, năm để đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

a) Đối với doanh nghiệp có lãi hoặc không lỗ, mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp được xác định theo hệ số H:

Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo

H =

Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo

Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp để xác định mức độ bảo toàn vốn bao gồm nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), nguồn vốn xây dựng cơ bản (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính quý hoặc năm (Mẫu số B 01-DN ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

- Khi xác định hệ số bảo toàn vốn theo quy định nêu trên, doanh nghiệp phải loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến sự thay đổi vốn trong kỳ báo cáo như: vốn nhà nước đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp, vốn nhà nước điều chuyển từ nơi khác đến.

Phương pháp đánh giá mức độ bảo toàn vốn: nếu hệ số $H = 1$ doanh nghiệp bảo toàn được vốn, hệ số $H > 1$ Doanh nghiệp đã phát triển được vốn.

b) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ (không bảo toàn được vốn), Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải có báo cáo gửi chủ sở hữu và Bộ Tài chính về nguyên nhân thua lỗ không bảo toàn được vốn. Chủ sở hữu căn cứ tình hình lỗ của doanh nghiệp quyết định thực hiện giám sát tài chính hoặc giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Việc xử lý lỗ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Biện pháp thực hiện bảo toàn vốn:

Doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định tại khoản 2, Điều 34 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, trong đó việc trích lập các khoản dự phòng bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn; dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày

28/6/2013 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là quy định trích lập dự phòng của Bộ Tài chính). Đối với khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp được trích lập dự phòng theo quy định về trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Thông tư nêu trên.

Mục 2 **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP**

Điều 13. Quản lý và sử dụng tài sản cố định

1. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Đối với ngành kinh doanh đặc thù có quy định riêng về đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo chuyên ngành, ngoài việc thực hiện quy định nêu trên còn phải thực hiện theo quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành.

3. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và theo hướng dẫn sau:

a) Tài sản thanh lý, nhượng bán:

Doanh nghiệp được quyền chủ động thực hiện thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại doanh nghiệp. Thành phần Hội đồng gồm: Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

- Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp:

+ Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán.

+ Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định.

+ Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán.

+ Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp.

c) Việc hạch toán doanh thu và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và khoản 2 Điều 36 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

d) Trường hợp khi doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp phải dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ tài sản cố định cũ thì việc xử lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ của doanh nghiệp thực hiện như đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Điều 14. Quản lý hàng hóa tồn kho của doanh nghiệp

Việc quản lý hàng hoá tồn kho của doanh nghiệp thực hiện theo qui định tại Điều 24 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

1. Doanh nghiệp phải xây dựng quy chế về quản lý các loại hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, đang đi trên đường; sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán. Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong doanh nghiệp và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản của doanh nghiệp nêu trên.

2. Đối với hàng hóa tồn kho thuộc đối tượng trích lập dự phòng thì việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho thực hiện theo hướng dẫn về trích lập dự phòng của Bộ Tài chính.

Điều 15. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Việc quản lý, xử lý các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 25 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Đối với nợ phải thu thuộc đối tượng trích lập dự phòng thì việc trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo hướng dẫn về trích lập dự phòng của Bộ Tài chính.

Điều 16. Xử lý chênh lệch tỷ giá

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ

giá hối đoái trong doanh nghiệp và Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Mục 3

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 17. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của doanh nghiệp

Việc quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các Điều 35, 36, 37 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật kế toán và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

Điều 18. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

1. Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo hướng dẫn của Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm Chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ và Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp: căn cứ quỹ tiền lương thực hiện của người lao động trong năm tài chính của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày

14/5/2013 của Chính phủ về Quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu, chia (:) cho 12 tháng.

- Đối với trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp: căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu, chia (:) cho 12 tháng.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định việc phân bổ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi sau khi thống nhất ý kiến với Ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp.

3. Số lợi nhuận còn lại sau khi phân phối và trích lập các quỹ theo quy định, doanh nghiệp thực hiện nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 38 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm chỉ đạo Tổng giám đốc hoặc Giám đốc phải hoàn thành việc nộp lợi nhuận về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp chậm nhất trước ngày 30/6 năm sau năm báo cáo. Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp (nộp sau ngày 30/6) hoặc không chấp hành nộp thì ngoài việc đánh giá mức độ không hoàn thành nhiệm vụ của viên chức quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp phải chịu nộp lãi phạt chậm nộp, áp dụng biện pháp cưỡng chế theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Riêng lợi nhuận còn lại của năm 2013 và 2014 sau khi trích lập các quỹ theo quy định của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại thông tư này, doanh nghiệp thực hiện nộp theo quy định tại Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014 và hướng dẫn tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Tài chính.

4. Đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, doanh nghiệp được thành lập để thực hiện nhiệm vụ chủ yếu, thường xuyên ổn định sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước giao kế hoạch thì ngoài việc thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định của Thông tư này, doanh nghiệp được hưởng chế độ hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo quy định riêng của Chính phủ.

Điều 19. Sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 39 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và theo hướng dẫn sau:

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp. Trường hợp các doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu lớn hơn so với vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính có phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chuyển quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

- Việc điều chuyển quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp chỉ được xác định sau khi doanh nghiệp đã sử dụng quỹ để bổ sung đủ mức vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tính đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo tài chính.

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có quyết định điều chuyển của Thủ tướng Chính phủ, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đồng thời hạch toán giảm quỹ đầu tư phát triển tương ứng với số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp, không chấp hành nộp thì ngoài việc đánh giá mức độ không hoàn thành nhiệm vụ của viên chức quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp phải chịu nộp lãi phạt chậm nộp, doanh nghiệp sẽ bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp phải xây dựng quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật, đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp và công khai trong doanh nghiệp trước khi thực hiện.

- Quỹ khen thưởng của doanh nghiệp dùng để chi thưởng theo nội dung và đúng đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

+ Đối tượng được chi quỹ khen thưởng là toàn bộ người lao động của doanh nghiệp bao gồm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Quỹ khen thưởng của doanh nghiệp không dùng để chi thưởng cho đối tượng là viên chức quản lý doanh nghiệp.

- Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các nội dung phúc lợi và đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP bao gồm cả các đối tượng là viên chức quản lý doanh nghiệp.

- Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp:

+ Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty căn cứ Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp đã được trích lập, xác định số tiền quỹ phải nộp cho Chủ sở hữu và Bộ Tài chính (trường hợp doanh nghiệp có kiểm soát viên do Bộ Tài chính bổ nhiệm) chi thưởng cho Kiểm soát viên (chuyên trách và không chuyên trách) theo quy định.

+ Số tiền trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp (sau khi đã trừ số tiền thưởng của kiểm soát viên theo quy định nêu trên), được sử dụng để chi thưởng cho các đối tượng là viên chức quản lý khác của doanh nghiệp.

+ Việc chi thưởng từ quỹ cho viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

2. Xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu:

Khi lập báo cáo tài chính năm 2013, toàn bộ số dư của nguồn quỹ dự phòng tài chính đến thời điểm 31/12/2013 và số dư nguồn lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2012 (nếu có), doanh nghiệp được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để sử dụng bổ sung vốn điều lệ còn thiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Mục 4

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 20. Kế hoạch tài chính

Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hằng năm theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Chỉ tiêu và mẫu biểu lập kế hoạch tài chính hằng năm thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

1. Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập:

a) Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính năm tiếp theo gửi Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm.

b) Bộ quản lý ngành chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính rà soát lại kế hoạch tài chính do doanh nghiệp lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh lại kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định là cơ sở để Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập:

a) Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính năm tiếp theo gửi Sở Tài chính tỉnh trước ngày 31/7 hàng năm.

b) Sở Tài chính tỉnh rà soát lại kế hoạch tài chính do doanh nghiệp lập và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh lại kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định là cơ sở để Sở Tài chính tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 21. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Các doanh nghiệp phải tổ chức thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính; thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

Doanh nghiệp thực hiện báo cáo tài chính và báo cáo khác theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP. Trong đó:

1. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải lập và gửi đúng thời hạn các báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, báo cáo thống kê cho các cơ quan theo quy định hiện hành. Thực hiện công khai tài chính theo quy định.

2. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp được lập theo biểu mẫu quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và bổ sung Biểu mẫu số 02b-DN “ Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm” theo phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài việc lập và gửi báo cáo tài chính năm, khi hoàn thành báo cáo giám sát và đánh giá, xếp loại doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải gửi Chủ sở hữu và Bộ Tài chính (đối với doanh nghiệp trung ương), Sở Tài chính (đối với doanh nghiệp địa phương).

4. Ngoài các báo cáo tài chính định kỳ theo quy định nêu trên, doanh nghiệp còn phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Đối với các doanh nghiệp có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bản lãnh gửi các báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.


Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Hiệu lực thi hành

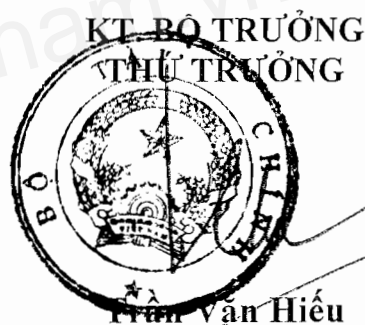
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014 và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2013 trở đi.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 5/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu và Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Các nội dung hướng dẫn về đầu tư vốn, quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị ban hành không phù hợp với quy định của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đều bãi bỏ.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận: 

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế; Tổng công ty nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.



PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC
ngày 31/12 /2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu:
Công ty

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM....

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10				
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15				
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19				
	Thuế môn bài					
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40				

....., ngày.....tháng.....năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220 /2013/TT-BTC
ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ ... NĂM 200.... (áp dụng cho người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX:
5. Vốn điều lệ:

Trong đó: Vốn Nhà nước:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			

3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS			
Trong đó: các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			
7. Thu nhập bình quân người/năm			

Phân phân tích, đánh giá và kiến nghị:

- _____
- _____
- _____

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(ký, ghi rõ họ tên)
(áp dụng cho người đại diện báo cáo)